

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai TH Dự toán Thu – Chi quý IV năm 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ – CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, được tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính, sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ tình hình, nhiệm vụ thực tế của nhà trường,

Trường THCS Ngô Gia Tự thông báo về việc niêm yết công khai Thực hiện Dự toán Thu – Chi quý IV năm 2023 như sau:

1.Nội dung niêm yết công khai:

- Công khai : TH Dự toán Thu - Chi quý IV năm 2023.

2.Địa điểm niêm yết công khai: Tại Bảng tin và Cổng thông tin điện tử trường THCS Ngô Gia Tự

3.Thời gian niêm yết: Từ ngày 09/01/2024 đến hết ngày 09/04/2024.

4.Thời gian nhận ý kiến phản hồi: Từ ngày 09/01/2024 đến hết ngày 09/04/2024

5. Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai hoặc qua hòm thư của nhà trường.

6. Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc: chậm nhất sau 2 ngày làm việc.

Nơi nhận:

- CBGVNV;
- Phòng kế toán;
- Lưu VT(2)



QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Thực hiện Dự toán quý IV/2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016 ND – CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, được tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định số 9899/QĐ - UBND ngày 26/12/2022 của UBND quận Long Biên việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu chi ngân sách năm 2023 của quận Long Biên;

Căn cứ vào Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023 của đơn vị;

Căn cứ vào Dự toán năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu TH Dự toán thu, chi nguồn ngân sách, nguồn khác quý IV năm 2023 của trường THCS Ngô Gia Tự (kèm theo mẫu biểu 03 Thông tư 61/2017TT- BTC).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tài chính kế toán thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Kế toán (để t/h);
- Treo phòng HĐ
- Lưu VP.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Mậu Minh

Đơn vị: Trường THCS Ngô Gia Tự
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày tháng năm

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý IV năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		1.452		
I	Nguồn ngân sách trong nước		1.452		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		1.452		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		4.327		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		(2.875)		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
I	Nguồn vay nợ nước ngoài				
	Chi quản lý hành chính				
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
0	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Mậu Minh

15 - TP.H.

THUYẾT MINH SỐ LIỆU THỰC HIỆN DỰ TOÁN

Quý IV năm 2023

ĐVT: đồng

MỤC - TIÊU MỤC	NỘI DUNG	THỰC HIỆN	GHI CHÚ
	Tổng chi	1.451.948.623	
		597.668.800	
6000	Tiền lương	597.668.800	
6001	Lương theo ngạch, bậc	597.668.800	
6100	Phụ cấp lương	266.383.691	
6101	Phụ cấp chức vụ	3.576.000	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	165.617.970	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.109.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm	91.080.721	
6149	Phụ cấp khác		
6300	Các khoản đóng góp	162.696.496	
6301	Bảo hiểm xã hội	117.695.339	
6302	Bảo hiểm y tế	20.769.765	
6303	Kinh phí công đoàn	13.846.510	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6.923.255	
6349	Các khoản đóng góp khác	3.461.627	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		
6501	Tiền điện		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.463.000	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	132.000	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền	2.331.000	
7750	Chi khác	316.572.000	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo	316.572.000	

Kế toán


Nguyễn Ngọc Loan



Hiệu trưởng

Nguyễn Mậu Minh

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI VÀ THUYẾT MINH
THU HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC**

Quý IV Năm 2023

TT	Nguồn thu	Số dư kỳ trước chuyển sang	Số thực hiện thu	Số đã thực hiện chi	Tồn quỹ cuối kỳ
1	Học phí	651.418.458	1.198.392.000	820.337.077	1.029.473.381
2	Học Mô hình 2 buổi/ngày	3.106.198	174.375.000	161.302.442	16.178.756
3	Học thêm	24.467.827	539.240.000	483.091.810	80.616.017
4	Học Tiếng Anh Bình Minh	5.038.132	11.682.000	2.150.000	14.570.132
5	Học Tiếng Anh Language Link	4.639.911	7.842.300	4.396.400	8.085.811
6	Học Tiếng Hàn	1.180.300	12.929.000	0	14.109.300
7	Học Toán TA Ismart	4.567.600	9.075.000	0	13.642.600
8	Học Kỹ năng sống	301.800	7.207.500	0	7.509.300
9	Chăm sóc bán trú	0	57.525.000	57.525.000	
10	Cơ sở vật chất bán trú	0			
11	Nước uống học sinh	22.586.166	3.119.460	25.705.626	
12	Tiền điện sử dụng điều hòa	12.389.869	18.966.800	28.770.552	2.586.117
13	Số liên lạc điện tử	0	56.000.000	56.000.000	
14	Quỹ Đội	293.265	7.350.000	2.600.000	5.043.265

Kế toán


Nguyễn Ngọc Loan


Hiệu trưởng
Nguyễn Mậu Minh